



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

Báo cáo Tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01.07.2011 đến ngày 30.09.2011

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 4
Báo cáo Tài chính	5 - 24
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	11 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01.07.2011 đến ngày 30.09.2011.

CÔNG TY

Công ty Xây dựng Hà Đô được thành lập năm 1990 và được thành lập lại theo quyết định số 514/QĐ-QP ngày 18 tháng 04 năm 1996 của Bộ Quốc Phòng trên cơ sở sáp nhập Công ty xây dựng Hà Đô và Công ty thiết bị cơ điện lấy tên là Công ty Hà Đô với tên giao dịch quốc tế Hadoco, tên giao dịch này đã được đăng ký độc quyền tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Công ty Hà Đô được cổ phần hóa theo quyết định số 1928/QĐ-BQP ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Quốc Phòng và theo quyết định số 163/2004/QĐ-BQP ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển đổi công ty Hà Đô thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghiệp quốc phòng thành Công ty cổ phần Hà Đô.

Ngày 17/5/2010 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty CP Tập Đoàn Hà Đô.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100283802 thay đổi lần 12 ngày 27/06/2011 (đăng ký lần đầu ngày 11.04.2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản.
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái và khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke).
- Sản xuất kinh doanh điện, kinh doanh máy móc thiết bị.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35kv;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, kiểm định chất lượng công trình xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp điện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế công trình giao thông đường bộ, sân bay;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, môi trường nước;
- Thiết kế thông gió, cấp nhiệt đối với công trình xây dựng;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);
- Thiết kế chế tạo máy và các thiết bị công nghiệp, tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;

- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
- Sản xuất, mua bán thi công lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông;
- Sản xuất, mua bán linh kiện máy tính, thiết bị thông tin liên lạc, viễn thông;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

Vốn điều lệ của Công ty là: 404.999.480.000 đ (Bốn trăm linh bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 08 Láng Hạ, Thành phố Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến 30/09/2011 là: **21.685.073.307 VND**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tô	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Đức Toàn	Ủy viên
Ông Đào Hữu Khanh	Ủy viên
Ông Phan Quang Bình	Ủy viên
Ông Cao Trần Đăng	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hiền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thu Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát :

Ông Đỗ Văn Bình	Trưởng ban
Ông Phan Viết Tài	Thành viên
Ông Phạm Hùng Sơn	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

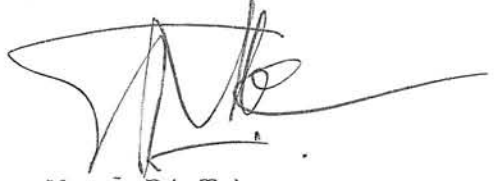
Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hà Đô
phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán
từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 của Công ty.

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2011
Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

CHỦ TỊCH
Nguyễn Trọng Thông

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc 


Nguyễn Đức Toàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,012,505,421,963	1,000,332,963,220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39,443,865,213	7,495,524,854
1. Tiền	111	V.01	39,443,865,213	7,495,524,854
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	144,476,850,000	293,270,219,638
1. Đầu tư ngắn hạn	121		144,476,850,000	293,270,219,638
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		286,776,147,216	215,167,509,866
1. Phải thu khách hàng	131		132,893,580,150	153,278,450,782
2. Trả trước cho người bán	132		40,542,981,142	14,470,031,065
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		110,340,136,287	44,421,375,262
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,621,204,756	6,619,407,876
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,621,755,119)	(3,621,755,119)
IV. Hàng tồn kho	140		422,330,183,343	385,093,140,290
1. Hàng tồn kho	141	V.04	422,330,183,343	385,093,140,290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		119,478,376,191	99,306,568,572
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,176,656,538	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4,129,237,144
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		11,615,198,845	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		105,686,520,808	95,177,331,428
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		185,867,754,705	153,543,771,698
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Địa chỉ: Số 8 - Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý III năm 2011

II. Tài sản cố định	220		50,047,672,953	31,509,211,315
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16,867,672,953	8,401,211,315
- Nguyên giá	222		27,690,852,918	17,730,095,852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,822,291,068)	(9,328,884,537)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		12,000,000	-
- Nguyên giá	228		16,000,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,000,000)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	33,168,000,000	23,108,000,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	134,783,260,080	120,494,060,080
1. Đầu tư vào công ty con	251		42,401,540,000	41,631,540,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		87,607,580,000	72,168,380,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,642,358,080	8,642,358,080
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3,868,218,000)	(1,948,218,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,036,821,672	1,540,500,303
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	575,769,379	1,079,448,010
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		461,052,293	461,052,293
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,198,373,176,668	1,153,876,734,918

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		612,953,151,056	563,259,273,752
I. Nợ ngắn hạn	310		601,456,928,539	561,722,446,535
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		53,767,686,512	-
2. Phải trả người bán	312		90,570,558,986	8,231,871,997
3. Người mua trả tiền trước	313		448,508,566,555	433,363,972,040
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10,848,882,869	48,099,721,093
5. Phải trả người lao động	315		(61,312,961)	2,590,534,984
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	27,234,194,515
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch	318		-	-
hợp đồng xây dựng			-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	607,238,590	40,930,637,889
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2,784,692,012)	1,271,514,017
II. Nợ dài hạn	330		11,496,222,517	1,536,827,217
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		514,072,471	514,072,471
4. Vay và nợ dài hạn	334		10,983,502,500	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(1,352,454)	167,106,746
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	855,648,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		585,420,025,612	590,617,461,166
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	585,420,025,612	590,617,461,166
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		404,999,480,000	202,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33,084,909,500	33,084,909,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(520,000)	(520,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17,418,867,595	17,418,867,595
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23,516,835,886	23,516,835,886
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		106,400,452,631	314,097,368,185
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,198,373,176,668	1,153,876,734,918

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1,460,790,188	1,460,790,188
5. Ngoại tệ các loại	005			
- USD				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Phạm Hồng Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Toàn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Địa chỉ: Số 8 - Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý III năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý 3/2011	Lũy kế năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	289,346,233,098	310,154,710,477
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	289,346,233,098	310,154,710,477
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	262,141,949,098	279,525,901,078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27,204,284,000	30,628,809,399
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3,137,066,158	20,824,525,817
7. Chi phí tài chính	22		1,908,898,829	4,108,898,829
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,908,898,829	2,188,898,829
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,974,122,885	15,026,897,549
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,458,328,444	32,317,538,838
11. Thu nhập khác	31		297,818,463	466,173,245
12. Chi phí khác	32		71,073,600	136,801,600
13. Lợi nhuận khác	40		226,744,863	329,371,645
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,685,073,307	32,646,910,483
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5,421,268,327	8,020,516,867
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		16,263,804,980	24,626,393,616

Người lập biểu



Phạm Hồng Hiếu

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

24.626.393.616
Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2011
CO PHẢN C
TẬP ĐOÀN
HÀ ĐÔ
Q. BA ĐÌNH TP. H

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	32,646,910,483	327,529,986,952
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	1,498,295,428	1,754,060,100
- Các khoản dự phòng	-	1,948,218,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3,137,066,158)	-51,514,954,175
- Chi phí lãi vay	2,188,898,829	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	33,197,038,582	279,717,310,877
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(391,644,058,886)	(126,597,158,098)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(37,237,043,053)	17,464,799,046
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	303,678,470,821	(87,475,033,720)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	247,022,093	258,125,968
- Tiền lãi vay đã trả	(2,188,898,829)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(45,349,248,540)	(63,687,058,352)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2,976,203,553	5,945,934,524
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(19,646,875,506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(136,320,514,259)	5,980,044,739
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	(10,293,765,093)	(23,600,022,106)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	31,433,615,933	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(874,224,147,111)	(1,108,394,717,418)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1,029,292,732,332	1,114,687,123,257
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(16,209,200,000)	(46,920,150,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	18,963,354,886	46,101,424,175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	178,962,590,947	(18,126,342,092)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	(495,000)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	497,960,338,943	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(480,000,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(28,654,075,272)	(27,003,891,798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(10,693,736,329)	(27,004,386,798)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	31,948,340,359	(39,150,684,151)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	7,495,524,854	46,646,209,005
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	39,443,865,213	7,495,524,854

Người lập

Phạm Hồng Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01.07.2011 đến ngày 30.09.2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Xây dựng Hà Đô được thành lập năm 1990 và được thành lập lại theo quyết định số 514/QĐ-QP ngày 18 tháng 04 năm 1996 của Bộ Quốc Phòng trên cơ sở sáp nhập Công ty xây dựng Hà Đô và Công ty thiết bị cơ điện lấy tên là Công ty Hà Đô với tên giao dịch quốc tế Hadoco, tên giao dịch này đã được đăng ký độc quyền tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Công ty Hà Đô được cổ phần hóa theo quyết định số 1928/QĐ-BQP ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Quốc Phòng và theo quyết định số 163/2004/QĐ-BQP ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển đổi công ty Hà Đô thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghiệp quốc phòng thành Công ty cổ phần Hà Đô.

Ngày 17/5/2010 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty CP Tập Đoàn Hà Đô.

Trụ sở chính của Công ty tại 08 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nhà, sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản.
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái và khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke).
- Sản xuất kinh doanh điện, kinh doanh máy móc thiết bị.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35kv;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, kiểm định chất lượng công trình xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp điện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế công trình giao thông đường bộ, sân bay;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, môi trường nước;

- Thiết kế thông gió, cấp nhiệt đối với công trình xây dựng;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);
- Thiết kế chế tạo máy và các thiết bị công nghiệp, tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;
- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
- Sản xuất, mua bán thi công lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông;
- Sản xuất, mua bán linh kiện máy tính, thiết bị thông tin liên lạc, viễn thông;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa Vật kiến trúc	03-35 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện vận tải	05-20 năm
- Thiết bị quản lý	03-12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu kinh doanh dự án được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo :

Giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

9.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

9.4. Doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cho thuê bất động sản đầu tư liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ là số tiền cho thuê tính theo kỳ báo cáo.

9.5. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm (năm 2006 và năm 2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo do ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	15,590,102,488	1,499,560,370
Tiền gửi ngân hàng	23,853,762,725	5,995,964,484
Tiền đang chuyển		
Cộng	39,443,865,213	7,495,524,854

02. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi tại các tổ chức tín dụng)	144,476,850,000	293,270,219,638
Cộng	144,476,850,000	293,270,219,638

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu khác	6,621,204,756	6,619,407,876
Phải trả phải nộp khác		
Cộng	6,621,204,756	6,619,407,876

04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ	194,916,356	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	422,135,266,987	385,093,140,290
Hàng hóa		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	422,330,183,343	385,093,140,290

08. Tăng, giảm tài sản cố định (phụ lục 1)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án tại quận 2 - TP. Hồ Chí Minh	33,168,000,000	23,108,000,000

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
13.1 Đầu tư vào công ty con (*)	4,215,735	42,401,540,000	4,138,735	41,631,540,000
Công ty cổ phần Hà Đô 1	1,543,605	15,680,240,000	1,543,605	15,680,240,000
Công ty cổ phần Hà Đô 2	1,009,400	10,094,000,000	1,009,400	10,094,000,000
Công ty cổ phần Hà Đô 3	357,000	3,570,000,000	357,000	3,570,000,000
Công ty cổ phần Hà Đô 4	973,730	9,737,300,000	973,730	9,737,300,000
Công ty cổ phần Hà Đô 5	153,000	1,530,000,000	153,000	1,530,000,000
Công ty cổ phần Tư vấn Hà Đô	102,000	1,020,000,000	102,000	1,020,000,000
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	77,000	770,000,000		

(*) Số lượng và giá trị cổ phiếu đầu tư vào các Công ty con tăng lên trong kỳ do ghi nhận cổ phiếu thưởng và cổ phiếu phát hành thêm tăng vốn của các Công ty con

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
13.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		87,607,580,000		72,168,380,000
- Công ty CP thủy điện Za Hung	8,580,758	85,807,580,000	7,036,838	70,368,380,000
- Công ty CP thương mại Hà Đô	180,000	1,800,000,000	180,000	1,800,000,000
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
13.3 Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu:	536,103	8,642,358,080	476,103	8,642,358,080
NH Thương mại Cổ phần Quân đội	376,103	4,268,140,080	376,103	4,268,140,080
Công ty Cổ phần Licogi 13 (LIG)	40,000	868,052,000	40,000	868,052,000
Công ty Cổ phần CK Sài Gòn (SSI)	60,000	1,931,988,000	60,000	1,931,988,000
Công ty Cổ phần Vinaconex (VCG)	60,000	1,574,178,000	60,000	1,574,178,000
- Đầu tư trái phiếu:				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác				

13.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá Cổ phiếu trên sàn	2,068,218,000	148,218,000
- Dự phòng lỗ Công ty CP TM Hà Đô	1,800,000,000	1,800,000,000
	3,868,218,000	1,948,218,000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng	575,769,379	1,079,448,010
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	575,769,379	1,079,448,010

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế TTĐB		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	9,923,724,492	47,252,456,165
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Thuế thu nhập cá nhân	907,585,577	832,692,128
- Các khoản phí phải nộp khác	17,572,800	14,572,800
Cộng	10,848,882,869	48,099,721,093

- Quyết toán thuế của Công ty sự chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn		2,292,323
Bảo hiểm xã hội, y tế		
Doanh thu chưa thực hiện		
Phải trả phải nộp khác (*)	607,238,590	40,928,345,566
Cộng	607,238,590	40,930,637,889

22. Vốn chủ sở hữu

22.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Năm trước					
1. Số dư đầu kỳ	202,500,000,000	33,084,909,500	17,418,867,595	23,516,835,886	314,097,368,185
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tăng vốn trong kỳ					
- Tăng do lãi					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Chuyển sang NV KE					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	202,500,000,000	33,084,909,500	17,418,867,595	23,516,835,886	314,097,368,185
Quý 3					
1. Số dư đầu kỳ	202,500,000,000	33,084,909,500	17,418,867,595	23,516,835,886	314,097,368,185
2. Số tăng trong kỳ	202,499,480,000	0	0	0	24,626,393,618
- Tăng vốn trong kỳ	202,499,480,000				
- Tăng do lãi					24,626,393,618
- Tăng khác		0	0		
3. Số giảm trong kỳ		0	0	0	232,323,309,172
- Chuyển sang NV KD					
- Giảm khác					232,323,309,172
4. Số cuối kỳ	404,999,480,000	33,084,909,500	17,418,867,595	23,516,835,886	106,400,452,631

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của nhà nước	40,656,000,000	20,328,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	364,343,480,000	182,172,000,000
Cộng	404,999,480,000	202,500,000,000

22.3. Các giao dịch về vốn	Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	202,500,000,000	135,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	202,499,480,000	67,500,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	404,999,480,000	202,500,000,000
- Cổ tức lợi nhuận được chia trong năm (**)		
22.4. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,249,948	6,750,000
Cổ phiếu phổ thông	20,249,948	6,750,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,499,948	20,250,000
Cổ phiếu phổ thông	40,499,948	20,250,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000/VND	10.000/VND
22.5. Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	17,418,867,595	17,418,867,595
Quỹ dự phòng tài chính	23,516,835,886	23,516,835,886

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

25. Doanh thu (Mã số 01)	Số cuối kỳ	Năm trước
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	295,648,854,738	506,428,308,291
- Doanh thu xây lắp	10,179,579,361	125,599,879,900
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,326,276,378	23,216,466,714
Cộng	310,154,710,477	655,244,654,905

27. Doanh thu thuần (Mã số 10)

- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm
 - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ
- Cộng**

Số cuối kỳ	Năm trước
305,828,434,099	632,028,188,191
4,326,276,378	23,216,466,714
310,154,710,477	655,244,654,905

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp
 - Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp
 - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Cộng**

Số cuối kỳ	Năm trước
279,525,901,078	344,281,792,276
	15,061,629,279
279,525,901,078	359,343,421,555

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 - Cổ tức lợi nhuận được chia
 - Doanh thu hoạt động tài chính khác
- Cộng**

Số cuối kỳ	Năm trước
20,630,647,900	34,094,809,475
193,877,917	17,420,144,700
20,824,525,817	51,514,954,175

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
 - Chi phí tài chính khác
- Cộng**

Số cuối kỳ	Năm trước
2,188,898,829	
3,840,000,000	
6,028,898,829	

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
 - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành**

Số cuối kỳ	Năm trước
8,020,516,867	76,168,708,050
8,020,516,867	76,168,708,050

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Người lập biểu



Phạm Hồng Hiếu

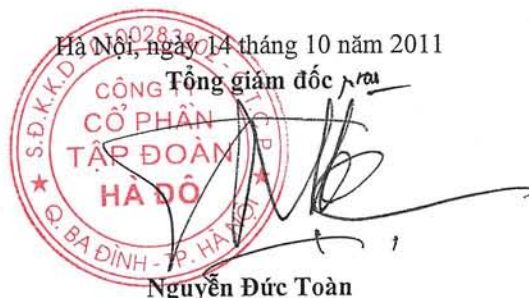
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc



Nguyễn Đức Toàn

Phụ lục 1

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ	TSCĐ Vô hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	8,310,080,769	112,240,736	8,551,333,995	740,440,352	17,714,095,852	16,000,000
2	Tăng trong kỳ	9,635,299,247	92,070,001	21,747,272	227,640,546	9,976,757,066	
	- Do mua sắm						
	- Do XDCB	9,635,299,247	92,070,001	21,747,272	227,640,546	9,976,757,066	
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
4	Số cuối kỳ	17,945,380,016	204,310,737	8,573,081,267	968,080,898	27,690,852,918	16,000,000
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	5,969,534,729	51,692,513	3,307,657,295		9,328,884,537	
2	Tăng trong kỳ	311,153,745	16,163,633	794,618,054	372,359,997	1,494,295,428	4,000,000
	- Do trích khấu hao TSCĐ	311,153,745	16,163,633	794,618,054	372,359,997	1,494,295,428	4,000,000
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
4	Số cuối kỳ	6,280,688,474	67,856,146	4,102,275,349	372,359,997	10,823,179,965	4,000,000
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	2,340,546,040	60,548,223	5,243,676,700	740,440,352	8,385,211,315	16,000,000
2	Số cuối kỳ	11,664,691,542	136,454,592	4,470,805,919	595,720,901	16,867,672,953	12,000,000

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 0